Mô hình Use case Quản lý học sinh cấp 3

Version 1.0

Sinh viên thực hiện:

1712708 – Vũ Duy Quang

1712763 – Vũ Phạm Đức Thắng

1712673 – Nguyễn Hoàng Phúc

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 21/06/2020 | 1.0 | Mô hình usecase | Vũ Duy Quang |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 4](#_Toc44591135)

[1.1 Mô hình tổng quát 4](#_Toc44591136)

[1.2 Actor “Ban Giám Hiệu” 4](#_Toc44591137)

[1.3 Actor “Giáo vụ” 5](#_Toc44591138)

[1.4 Actor “Giáo viên” và actor “Giáo viên chủ nhiệm” 5](#_Toc44591139)

[2. Danh sách các Actor 5](#_Toc44591140)

[3. Danh sách các Use-case 6](#_Toc44591141)

[4. Đặc tả Use-case 7](#_Toc44591142)

[4.1 Đăng nhập 7](#_Toc44591143)

[4.2 Đăng xuất 8](#_Toc44591144)

[4.3 Quên mật khẩu 8](#_Toc44591145)

[4.4 Đổi mật khẩu 9](#_Toc44591146)

[4.5 Xem danh sách học sinh 10](#_Toc44591147)

[4.6 Sắp xếp danh sách học sinh 10](#_Toc44591148)

[4.7 Xem thông tin học sinh 10](#_Toc44591149)

[4.8 Cập nhật thông tin học sinh 10](#_Toc44591150)

[4.9 Thêm học sinh 10](#_Toc44591151)

[4.10 Xóa học sinh 10](#_Toc44591152)

[4.11 Tìm kiếm học sinh theo tên 10](#_Toc44591153)

[4.12 Xem danh sách lớp 12](#_Toc44591154)

[4.13 Lập danh sách lớp 12](#_Toc44591155)

[4.14 Xem danh sách người dùng 12](#_Toc44591156)

[4.15 Thêm người dùng 12](#_Toc44591157)

[4.16 Xóa người dùng 12](#_Toc44591158)

[4.17 Tìm kiếm người dùng 12](#_Toc44591159)

[4.18 Xem thông tin người dùng 12](#_Toc44591160)

[4.19 Cập nhật thông tin người dùng 12](#_Toc44591161)

[4.20 Xem báo cáo tổng kết môn học 12](#_Toc44591162)

[4.21 Xem báo cáo tổng kết học kỳ 13](#_Toc44591163)

[4.22 Xem danh sách giáo viên 13](#_Toc44591164)

[4.23 Thêm giáo viên 13](#_Toc44591165)

[4.24 Xóa giáo viên 13](#_Toc44591166)

[4.25 Sắp xếp danh sách giáo viên theo tên 13](#_Toc44591167)

[4.26 Sắp xếp danh sách giáo viên theo tuổi 13](#_Toc44591168)

[4.27 Xem thông tin giáo viên 13](#_Toc44591169)

[4.28 Cập nhật thông tin giáo viên 13](#_Toc44591170)

[4.29 Tìm kiếm giáo viên theo tên 13](#_Toc44591171)

[4.30 Phân công giáo viên chủ nhiệm 14](#_Toc44591172)

[4.31 Phân công giáo viên giảng dạy 14](#_Toc44591173)

[4.32 Thay đổi quy định về độ tuổi 14](#_Toc44591174)

[4.33 Xem danh sách lớp 14](#_Toc44591175)

[4.34 Thêm lớp 14](#_Toc44591176)

[4.35 Xóa lớp 14](#_Toc44591177)

[4.36 Thay đổi sỉ số của lớp 14](#_Toc44591178)

[4.37 Đổi tên lớp 14](#_Toc44591179)

[4.38 Xem danh sách môn học 14](#_Toc44591180)

[4.39 Thêm môn học 14](#_Toc44591181)

[4.40 Xóa môn học 15](#_Toc44591182)

[4.41 Đổi tên môn học 15](#_Toc44591183)

[4.42 Thay đổi điểm chuẩn đánh giá đạt môn 15](#_Toc44591184)

[4.43 Xem danh sách lớp giảng dạy 15](#_Toc44591185)

[4.44 Xem thông tin lớp giảng dạy 15](#_Toc44591186)

[4.45 Xem bảng điểm môn học đang giảng dạy của lớp 15](#_Toc44591187)

[4.46 Nhập bảng điểm môn học 15](#_Toc44591188)

[4.47 Xem thông tin lớp phụ trách 15](#_Toc44591189)

[4.48 Xem danh sách lớp phụ trách kèm thông tin học sinh 15](#_Toc44591190)

[4.49 Xem danh sách lớp phụ trách kèm bảng điểm học sinh 16](#_Toc44591191)

[4.50 Xem thông tin học sinh trong lớp 16](#_Toc44591192)

[4.51 Tìm kiếm học sinh trong lớp theo tên 16](#_Toc44591193)

[4.52 Xem bảng điểm chi tiết 16](#_Toc44591194)

[4.53 Quản lý người dùng 16](#_Toc44591195)

[4.54 Phân công giáo viên 18](#_Toc44591196)

[4.55 Xem báo cáo 19](#_Toc44591197)

[4.56 Thay đổi quy định 20](#_Toc44591198)

[4.57 Quản lý học sinh 24](#_Toc44591199)

[4.58 Lập danh sách lớp 25](#_Toc44591200)

[4.59 25](#_Toc44591201)

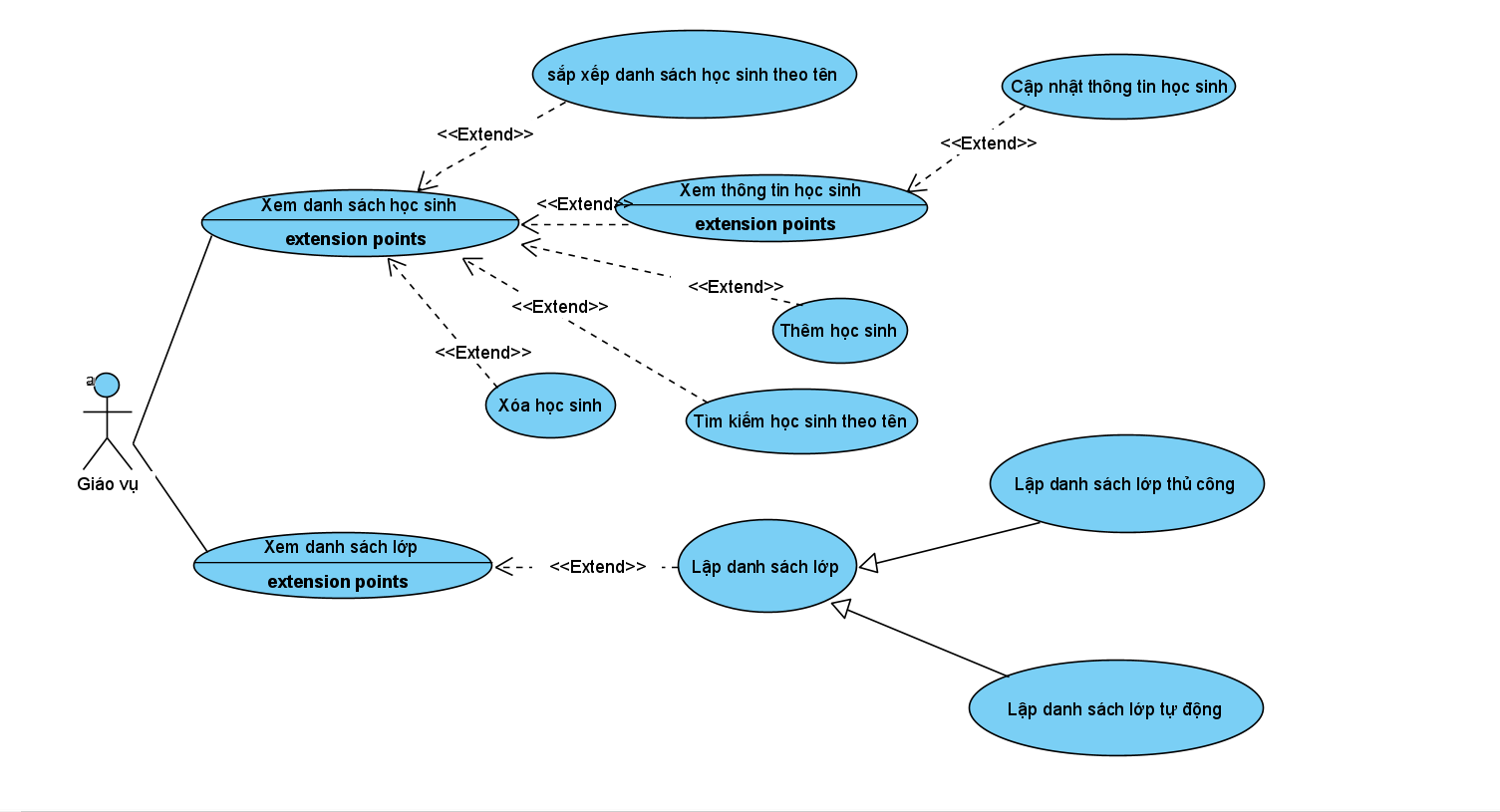
[4.60 Đặc tả Use-case “Tên Use-case” 26](#_Toc44591202)

# Sơ đồ Use-case

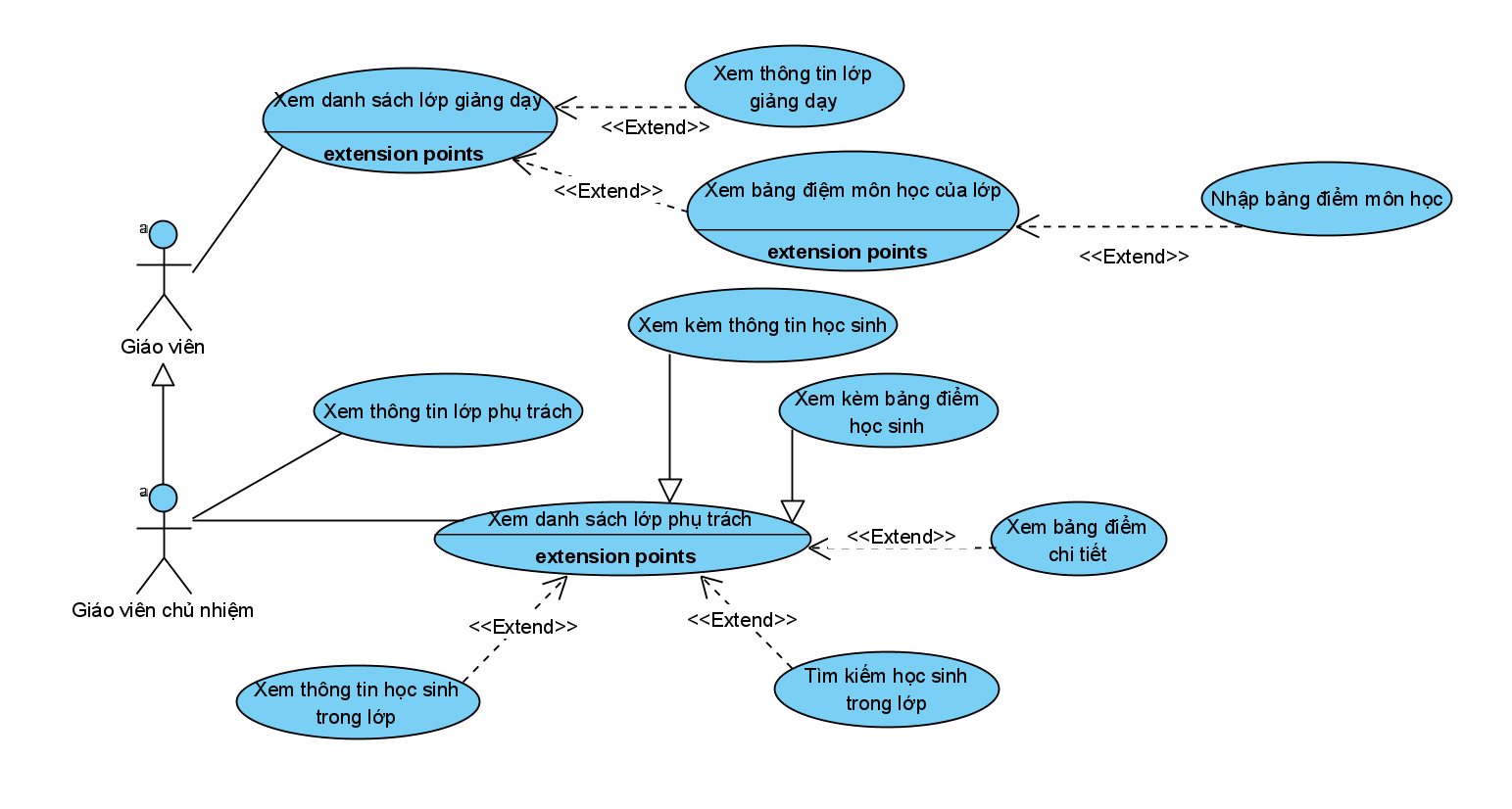
## Mô hình tổng quát

## Actor “Ban Giám Hiệu”

## Actor “Giáo vụ”



## Actor “Giáo viên” và actor “Giáo viên chủ nhiệm”



# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Người dùng | Actor tổng quát cho Ban Giám Hiệu, Giáo vụ, giáo viên, giáo viên chủ nhiệm. |
| 2 | Ban Giám Hiệu | Ban giám hiệu trường (admin) |
| 3 | Giáo vụ | Người phụ trách tiếp nhận học sinh, xếp lớp… |
| 4 | Giáo viên bộ môn | Giáo viên bộ môn của lớp học |
| 5 | Giáo viên chủ nhiệm | Giáo viên chủ nhiệm của lớp học |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Đăng nhập | Người dùng |  |
| 2 | Đăng xuất | Người dùng |  |
| 3 | Quên mật khẩu | Người dùng |  |
| 4 | Đổi mật khẩu | Người dùng |  |
| 5 | Xem danh sách học sinh | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 6 | Sắp xếp danh sách học sinh theo tên | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 7 | Xem thông tin học sinh | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 8 | Cập nhật thông tin học sinh | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 9 | Thêm học sinh | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 10 | Xóa học sinh | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 11 | Tìm kiếm học sinh theo tên | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 12 | Xem danh sách lớp | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 13 | Lập danh sách lớp thủ công | Giáo vụ, Ban Giám Hiệu |  |
| 14 | Xem danh sách người dùng | Ban Giám Hiệu |  |
| 15 | Thêm người dùng | Ban Giám Hiệu |  |
| 16 | Xóa người dùng | Ban Giám Hiệu |  |
| 17 | Tìm kiếm người dùng | Ban Giám Hiệu |  |
| 18 | Xem thông tin người dùng | Ban Giám Hiệu |  |
| 19 | Cập nhật thông tin người dùng | Ban Giám Hiệu |  |
| 20 | Xem báo cáo tổng kết môn | Ban Giám Hiệu |  |
| 21 | Xem báo cáo tổng kết học kỳ | Ban Giám Hiệu |  |
| 22 | Xem danh sách giáo viên | Ban Giám Hiệu |  |
| 23 | Thêm giáo viên | Ban Giám Hiệu |  |
| 24 | Xóa giáo viên | Ban Giám Hiệu |  |
| 25 | Sắp xếp danh sách giáo viên theo tên | Ban Giám Hiệu |  |
| 26 | Sắp xếp danh sách giáo viên theo tuổi | Ban Giám Hiệu |  |
| 27 | Xem thông tin giáo viên | Ban Giám Hiệu |  |
| 28 | Cập nhật thông tin giáo viên | Ban Giám Hiệu |  |
| 29 | Tìm kiếm giáo viên theo tên | Ban Giám Hiệu |  |
| 30 | Phân công giáo viên chủ nhiệm | Ban Giám Hiệu |  |
| 31 | Phân công giáo viên giảng dạy | Ban Giám Hiệu |  |
| 32 | Thay đổi quy định về độ tuổi | Ban Giám Hiệu |  |
| 33 | Xem danh sách lớp | Ban Giám Hiệu |  |
| 34 | Thêm lớp | Ban Giám Hiệu |  |
| 35 | Xóa lớp | Ban Giám Hiệu |  |
| 36 | Thay đổi sỉ số của lớp | Ban Giám Hiệu |  |
| 37 | Đổi tên lớp | Ban Giám Hiệu |  |
| 38 | Xem danh sách môn học | Ban Giám Hiệu |  |
| 39 | Thêm môn học | Ban Giám Hiệu |  |
| 40 | Xóa môn học | Ban Giám Hiệu |  |
| 41 | Đổi tên môn học | Ban Giám Hiệu |  |
| 42 | Thay đổi điểm chuẩn đánh giá đạt môn | Ban Giám Hiệu |  |
| 43 | Xem danh sách lớp giảng dạy | Giáo viên |  |
| 44 | Xem thông tin lớp giảng dạy | Giáo viên |  |
| 45 | Xem bảng điểm môn học đang giảng dạy của lớp | Giáo viên |  |
| 46 | Nhập bảng điểm môn học | Giáo viên |  |
| 47 | Xem thông tin lớp phụ trách | Giáo viên chủ nhiệm |  |
| 48 | Xem danh sách học sinh của lớp phụ trách kèm thông tin học sinh | Giáo viên chủ nhiệm |  |
| 49 | Xem danh sách học sinh của lớp phụ trách kèm bảng điểm học sinh | Giáo viên chủ nhiệm |  |
| 50 | Xem thông tin học sinh trong lớp | Giáo viên chủ nhiệm |  |
| 51 | Tìm kiếm học sinh trong lớp theo tên | Giáo viên chủ nhiệm |  |
| 52 | Xem bảng điểm chi tiết | Giáo viên chủ nhiệm |  |

# Đặc tả Use-case

## Đăng nhập

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC1 | |
| Tên use-case | Đăng nhập | |
| Tóm tắt | Người dùng đăng nhập vào ứng dụng thông qua tài khoản đã được cấp | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Người dùng khởi động ứng dụng 2. Nhập tài khoản và mật khẩu sau đó nhấn nút đăng nhập 3. Hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản chính xác. 4. Người dùng đăng nhập thành công | |
| Dòng sự kiện khác | 1. Người dùng khởi động ứng dụng 2. Nhập tài khoản và mật khẩu sau đó nhấn nút đăng nhập 3. Hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản không chính xác 4. Người dùng đăng nhập thất bại. | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng chưa đăng nhập vào hệ thống | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Người dùng đăng nhập thành công, hiển thị trang chủ |
| Thất bại | Hiển thị thông báo “Tài khoản không tồn” nếu không tìm thấy tên tài khoản trong cơ sở dữ liệu.  Hiển thị thông báo “Sai mật khẩu” nếu mật khẩu không khớp với tài khoản. |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Đăng xuất

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC2 | |
| Tên use-case | Đăng xuất | |
| Tóm tắt | Người dùng đăng xuất khỏi ứng dụng | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Người dùng vào tab setting 2. Nhấn nút đăng xuất 3. Đăng xuất thành công, trở về màn hình đăng nhập | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Người dùng đăng xuất thành công, mọi dữ liệu của người dùng được xóa khỏi ứng dụng. |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Quên mật khẩu

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC3 | |
| Tên use-case | Quên mật khẩu | |
| Tóm tắt | Người dùng quên mật khẩu thông qua số điện thoại đã đang ký | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Người dùng khởi động ứng dụng 2. Chọn quên mật khẩu 3. Hệ thống gửi mã xác thực về số điện thoại 4. Người dùng nhập mật khẩu mới và mã xác thực và nhấn cập nhật mật khẩu. 5. Hệ thống kiểm tra mã xác thực đúng và cập nhật mật khẩu | |
| Dòng sự kiện khác | 1. Người dùng khởi động ứng dụng 2. Chọn quên mật khẩu 3. Hệ thống gửi mã xác thực về số điện thoại 4. Người dùng nhập mật khẩu mới và mã xác thực và nhấn cập nhật mật khẩu. 5. Hệ thống kiểm tra mã xác thực không đúng 6. Cập nhật mật khẩu thất bại | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã có tài khoản trên hệ thống | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Người dùng tạo được mật khẩu mới. |
| Thất bại | Thông báo mã xác thực không chính xác.  Mật khẩu không được cập nhật. |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Đổi mật khẩu

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC4 | |
| Tên use-case | Đổi mật khẩu | |
| Tóm tắt | Người dùng đổi mật khẩu đăng nhập | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Người dùng vào tab setting 2. Nhấn nút đổi mật khẩu 3. Nhập mật khẩu cũ và mật khẩu mới sau đó nhấn nút xác nhận 4. Hệ thống kiểm tra mật khẩu cũ đúng 5. Mật khẩu được cập nhật | |
| Dòng sự kiện khác | 1. Người dùng vào tab setting 2. Nhấn nút đổi mật khẩu 3. Nhập mật khẩu cũ và mật khẩu mới sau đó nhấn nút xác nhận 4. Hệ thống kiểm tra mật khẩu cũ không đúng. 5. Mật khẩu không được cập nhật | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Trở lại màn hình setting |
| Thất bại | Hiển thị thông báo “mật khẩu không đúng”. |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách học sinh

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Sắp xếp danh sách học sinh

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem thông tin học sinh

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Cập nhật thông tin học sinh

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC8 | |
| Tên use-case | Cập nhật thông tin học sinh | |
| Tóm tắt | Giáo vụ muốn cập nhật thông tin học sinh. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Giáo vụ vào tab “Quản lý học sinh”. 2. Chọn học sinh muốn cập nhật thông tin. 3. Màn hình thông tin học sinh được hiển thị 4. Nhập các thông tin mới sau đó nhấn “Lưu”. 5. Thông tin học sinh được cập nhật. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu hoặc Giáo vụ | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagra

## Thêm học sinh

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC9 | |
| Tên use-case | Thêm học sinh | |
| Tóm tắt | Giáo vụ muốn thêm một học sinh. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Giáo vụ vào tab “Quản lý học sinh”. 2. Chọn thêm học học sinh. 3. Nhập các thông tin theo biểu mẫu 1 (file “Phát biểu đồ án”) sau đó nhấn “Xác nhận”. 4. Học sinh được thêm mới | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu hoặc Giáo vụ. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xóa học sinh

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC10 | |
| Tên use-case | Xóa học sinh | |
| Tóm tắt | Giáo vụ muốn xóa học sinh. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Giáo vụ vào tab “Quản lý học sinh”. 2. Chọn học sinh muốn xóa. 3. Nhấn “xóa” 4. Thông báo xác nhận xóa được hiện thị 5. Nhấn “Xóa” 6. Học sinh được xóa khỏi dữ liệu của hệ thống. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu hoặc Giáo vụ | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Tìm kiếm học sinh theo tên

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC11 | |
| Tên use-case | Tìm kiếm học sinh theo tên | |
| Tóm tắt | Giáo vụ muốn tìm kiếm học sinh theo tên | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Giáo vụ vào tab “Quản lý học sinh” 2. Nhập tên của học sinh vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm. 3. Hệ thống hiển thị danh sách học sinh theo tên đã nhập. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hiển thị danh sách học sinh theo tên đã nhập |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách lớp

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Lập danh sách lớp

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC11 | |
| Tên use-case | Lập danh sách lớp | |
| Tóm tắt | Giáo vụ muốn lập danh sách lớp | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Giáo vụ vào tab “Quản lý học sinh”. 2. Bấm nút “Lập danh sách lớp”. 3. Chọn lớp và danh sách sách học sinh. 4. Nhấn nút “Cập nhật” 5. Hệ thống cập nhật danh sách học sinh của lớp. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu hoặc Giáo vụ | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách người dùng

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thêm người dùng

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC15 | |
| Tên use-case | Thêm người dùng | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu thêm một người dùng vào hệ thống | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý người dùng”. 2. Chọn “Thêm người dùng” 3. Nhập thông tin cần thiết (Tài khoản, mật khẩu, họ tên, năm sinh, số điện thoại, email, địa chỉ, avatar, chức vụ) sau đó nhấn “Thêm”. 4. Hệ thống tiến hành thêm mới người dùng. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Người dùng được thêm vào hệ thống |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xóa người dùng

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC16 | |
| Tên use-case | Xóa người dùng | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn xóa người dùng | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý người dùng”. 2. Bấm vào tên người dùng muốn xóa. 3. Bấm vào nút “Xóa”. 4. Hệ thống xóa người dùng vừa được chọn. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Người dùng được xóa khỏi cơ sở dữ liệu. |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Tìm kiếm người dùng

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC17 | |
| Tên use-case | Tra cứu người dùng | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn tìm kiếm người dùng khác. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý người dùng”. 2. Nhập tên người dùng muốn tìm kiếm vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm. 3. Hệ thống lọc ra danh sách người dùng có tên khớp với tên tìm kiếm và hiển thị lên màn hình. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hiển thị danh sách người dùng muốn tìm kiếm. |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem thông tin người dùng

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC18 | |
| Tên use-case | Xem thông tin người dùng | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn xem thông tin của người dùng. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý người dùng”. 2. Bấm vào tên người dùng muốn xem. 3. Hệ thống hiển thị thông tin người dùng vừa được chọn lên màn hình. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hiện thị thông tin người dùng muốn xem lên màn hình. |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Cập nhật thông tin người dùng

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC19 | |
| Tên use-case | Cập nhật thông tin người dùng | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn chỉnh sửa thông tin của người dùng. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý người dùng”. 2. Bấm vào tên người dùng muốn chỉnh sửa. 3. Chỉnh sửa thông tin người dùng và nhấn nút “Cập nhật”. 4. Hệ thống cập nhật lại thông tin người dùng. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Thông tin người dùng sau khi thay đổi được hiển thị lên màn hình. |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem báo cáo tổng kết môn học

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC20 | |
| Tên use-case | Xem báo cáo tổng kết môn học | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn xem báo cáo tổng kết môn học khi kết thúc học kỳ | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Báo cáo tổng kết”. 2. Chọn môn học và học kỳ muốn xem báo cáo sau đó nhấn “Xác nhận”. 3. Hệ thống hiển thị báo cáo theo biểu mẫu 5.1 (Trong file “phát biểu đồ án”) lên màn hình. | |
| Dòng sự kiện khác | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Báo cáo tổng kết”. 2. Chọn môn học và học kỳ muốn xem báo cáo sau đó nhấn “Xác nhận”. 3. Hệ thống kiểm tra học kỳ chưa kết thúc và hiển thị thông báo ra màn hình. | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hiện thị báo cáo ra màn hình |
| Thất bại | Thông báo học kỳ chưa kết thúc |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem báo cáo tổng kết học kỳ

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC21 | |
| Tên use-case | Xem báo cáo tổng kết môn học | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn xem báo cáo tổng kết môn học khi kết thúc học kỳ | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Báo cáo tổng kết”. 2. Chọn môn học là “tất cả” và học kỳ muốn xem báo cáo sau đó nhấn “Xác nhận”. 3. Hệ thống hiển thị báo cáo theo biểu mẫu 5.1 (Trong file “phát biểu đồ án”) lên màn hình. | |
| Dòng sự kiện khác | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Báo cáo tổng kết”. 2. Chọn môn học là “tất cả” và học kỳ muốn xem báo cáo sau đó nhấn “Xác nhận”. 3. Hệ thống kiểm tra học kỳ chưa kết thúc và hiển thị thông báo ra màn hình. | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hiện thị báo cáo ra màn hình |
| Thất bại | Thông báo học kỳ chưa kết thúc |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách giáo viên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thêm giáo viên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xóa giáo viên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Sắp xếp danh sách giáo viên theo tên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Sắp xếp danh sách giáo viên theo tuổi

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem thông tin giáo viên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Cập nhật thông tin giáo viên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Tìm kiếm giáo viên theo tên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Phân công giáo viên chủ nhiệm

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Phân công giáo viên giảng dạy

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC31 | |
| Tên use-case | Phân công giáo viên giảng dạy | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn phân công giáo viên giảng dạy một lớp nào đó. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý giáo viên”. 2. Bấm vào tên giáo viên muốn phân công. 3. Chọn phân công giảng dạy. 4. Chọn môn học và danh sách các lớp giảng dạy sau đó nhấn nút “Xác nhận” 5. Hệ thống phân công giáo viên giảng dạy. | |
| Dòng sự kiện khác | Không có | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại | Không có |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thay đổi quy định về độ tuổi

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC32 | |
| Tên use-case | Thay đổi độ tuổi | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thay đổi tuổi tối thiểu và tối đa được phép nhập học. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quy định”. 2. Chọn quy định độ tuổi. 3. Nhập tuổi tối thiểu và tối đa sau đó nhấn “Lưu”. 4. Hệ thống cập nhật lại độ tuổi được phép nhập học của học sinh. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hệ thống cập nhật lại độ tuổi được phép nhập học của học sinh. |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách lớp

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thêm lớp

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC34 | |
| Tên use-case | Thêm lớp | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thêm một lớp. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý lớp”. 2. Chọn “Thêm lớp” 3. Nhập các thông tin cần thiết sau đó nhấn nút “Xác nhận”. 4. Hệ thống tiến hành thêm mới một lớp học. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hệ thống thêm mới một lớp học. |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xóa lớp

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC35 | |
| Tên use-case | Xóa lớp | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thêm một lớp. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý lớp”. 2. Chọn lớp muốn xóa 3. Nhấn nút “Xóa”. 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận. 5. Bấm nút “Xác nhận” để tiến hành xóa. 6. Lớp học được “ẩn” khỏi hệ thống. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thay đổi sỉ số của lớp

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC36 | |
| Tên use-case | Thay đổi sỉ số tối đa của lớp | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thay đổi sỉ số tối đa của tất cả các lớp. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý lớp”. 2. Chọn lớp muốn thay đổi sỉ số tối đa 3. Màn hình thông tin lớp được hiển thị 4. Nhập sỉ số mới vào ô sỉ số tối đa 5. Nhấn “Lưu”. 6. Hệ thống cập nhật lại sỉ số tối đa của lớp. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hệ thống cập nhật lại sỉ số tối đa của lớp. |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Đổi tên lớp

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC37 | |
| Tên use-case | Thay đổi tên các lớp | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thay đổi tên các lớp | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý lớp”. 2. Chọn lớp muốn đổi tên 3. Màn hình thông tin lớp được hiển thị 4. Nhập tên lớp mới vào ô tên lớp 5. Nhấn “Lưu”. 6. Hệ thống cập nhật lại tên lớp. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công | Hệ thống cập nhật lại tên lớp. |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách môn học

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thêm môn học

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC39 | |
| Tên use-case | Thêm môn học | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thêm mới một môn học | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý môn học”. 2. Chọn thêm môn học 3. Nhập các thông tin cần thiết (Tên môn học, khối học, điểm chuẩn) sau đó nhấn “Xác nhận”. 4. Môn học được thêm vào hệ thống. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xóa môn học

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC40 | |
| Tên use-case | Xóa môn học | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn xóa một môn học | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý môn học”. 2. Chọn môn học muốn xóa và nhấn “Xóa”. 3. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận. 4. Nhấn nút “xác nhận”. 5. Môn học được xóa khỏi hệ thống. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Đổi tên môn học

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC41 | |
| Tên use-case | Thay đổi tên môn học | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thay đổi tên môn học | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý môn học”.. 2. Chọn môn học cần đổi tên 3. Nhập tên mới và nhấn “Lưu”. 4. Hệ thống thay đổi tên môn học. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Thay đổi điểm chuẩn đánh giá đạt môn

### Đặc tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use-case ID | UC42 | |
| Tên use-case | Thay đổi điểm chuẩn đạt môn | |
| Tóm tắt | Ban Giám Hiệu muốn thay đổi điểm chuẩn đạt môn. | |
| Dòng sự kiện chính | 1. Ban Giám Hiệu vào tab “Quản lý môn học”. 2. Chọn môn học muốn thay đổi điểm chuẩn. 3. Màn hình thông tin môn học được hiển thị 4. Nhập điểm chuẩn mới sau đó nhấn “Lưu”. 5. Điểm chuẩn của môn học được thay đổi. | |
| Dòng sự kiện khác |  | |
| Yêu cầu đặc biệt | Không có | |
| Trạng thái hệ thông trước khi thực hiện | Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.  Người dùng được phân quyền là Ban Giám Hiệu. | |
| Trạng thái hệ thông sau khi thực hiện | Thành công |  |
| Thất bại |  |
| Điểm mở rộng | Không có | |

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách lớp giảng dạy

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem thông tin lớp giảng dạy

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem bảng điểm môn học đang giảng dạy của lớp

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Nhập bảng điểm môn học

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem thông tin lớp phụ trách

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách lớp phụ trách kèm thông tin học sinh

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem danh sách lớp phụ trách kèm bảng điểm học sinh

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem thông tin học sinh trong lớp

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Tìm kiếm học sinh trong lớp theo tên

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram

## Xem bảng điểm chi tiết

### Đặc tả

### Activity Diagram

### Sequence Diagram